

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2706/2012/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 22 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV Đ.0043/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1402/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.823.559.017	24.221.683.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.025.404.647	2.596.538.334
1. Tiền	111	5.1	3.025.404.647	2.596.538.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.438.347.943	15.078.217.494
1. Phải thu khách hàng	131		9.512.014.877	14.015.034.078
2. Trả trước cho người bán	132		1.030.581.207	1.614.587.000
5. Các khoản phải thu khác	135		32.112.900	20.528.425
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.136.361.041)	(571.932.009)
IV. Hàng tồn kho	140		7.414.483.921	4.133.828.091
1. Hàng tồn kho	141	5.2	7.414.483.921	4.133.828.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.945.322.506	2.413.099.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.848.922	418.965.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.096.009.618	392.329.590
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	428.044.756	286.871.878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	963.419.210	1.314.933.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.370.956.136	401.331.678.632
II. Tài sản cố định	220		304.584.376.663	386.651.821.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	286.360.405.445	366.533.013.570
- Nguyên giá	222		396.350.128.215	464.881.309.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.989.722.770)	(98.348.295.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	18.223.971.218	20.118.808.305
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.786.579.473	14.679.856.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	29.632.333.473	13.525.610.757
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	1.154.246.000	1.154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		357.194.515.153	425.553.362.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.920.012.603	309.329.784.539
I. Nợ ngắn hạn	310		28.241.743.316	30.080.747.439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	35.300.000	36.500.000
2. Phải trả người bán	312		12.899.406.480	13.078.219.772
3. Người mua trả tiền trước	313		1.137.305.145	1.810.353.451
5. Phải trả người lao động	315		4.888.434.496	6.499.255.015
6. Chi phí phải trả	316		285.937.496	358.102.875
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	5.832.720.703	5.408.960.002
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.162.638.996	2.889.356.324
II. Nợ dài hạn	330		248.678.269.287	279.249.037.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	248.492.619.600	279.026.806.400
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185.649.687	222.230.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.274.502.550	116.223.577.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	80.274.502.550	116.223.577.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		922.667.355	(21.489.613)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.460.746.162	2.205.051.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30.596.293.346)	6.552.633.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.194.515.153	425.553.362.517

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)		102.431,08	70.991,71



Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	168.843.936.781	137.939.108.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.843.936.781	137.939.108.878
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	134.916.264.181	104.192.946.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.927.672.600	33.746.162.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		712.796.792	1.296.641.054
7. Chi phí tài chính	22		30.664.396.751	18.438.725.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.753.486.550	11.833.665.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.323.718.139	10.140.383.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.347.645.498)	6.463.694.942
11. Thu nhập khác	31		30.506.468.636	4.467.437.357
12. Chi phí khác	32		55.971.035.641	5.817.245.965
13. Lợi nhuận khác	40	6.3	(25.464.567.005)	(1.349.808.608)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.812.212.503)	5.113.886.334
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.812.212.503)	5.113.886.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	(7.850)	1.262



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.977.090.799	154.571.501.769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(80.946.908.296)	(75.798.177.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.361.744.150)	(34.848.991.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.825.651.929)	(11.833.665.008)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(182.984.782)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.466.693.737	11.300.293.513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.802.145.843)	(22.259.878.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.324.349.536	21.131.083.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.931.542.713)	(116.736.729.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.432.000.000	143.659.418
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.400.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.016.118	356.421.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.688.473.405	(116.236.648.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.212.279.151	116.308.843.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.766.609.931)	(22.278.579.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.050.805.400)	(6.076.077.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.605.136.180)	87.954.186.900
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	407.686.761	(7.151.377.772)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.596.538.334	9.552.079.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.179.552	195.836.730
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.025.404.647	2.596.538.334



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 1 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “ về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 10.125.000.000 đồng, tương ứng 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 460 người (năm 2010 là 472 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm, đến thời điểm hiện tại tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn còn được sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Theo quy định, các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập 1,56 tỷ đồng dự phòng phải thu khó đòi trong tổng số 2,8 tỷ đồng cần trích lập. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản nợ quá hạn này đều có thể thu hồi trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 16.595.016.677 đồng (năm 2010 là 7.590.800.563 đồng). Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là từ 1% - 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	122.182.226	280.149.865
Tiền gửi ngân hàng	2.903.222.421	2.316.388.469
Cộng	3.025.404.647	2.596.538.334

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.405.298.921	4.110.778.091
Công cụ, dụng cụ	9.185.000	23.050.000
Cộng	7.414.483.921	4.133.828.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.414.483.921	4.133.828.091

5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	-
Thuế thu nhập cá nhân	245.059.974	286.871.878
Cộng	428.044.756	286.871.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	963.419.210	1.314.933.272
Cộng	963.419.210	1.314.933.272

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	2.346.157.830	436.865.043	462.098.286.271	464.881.309.144
Tăng trong năm	-	15.727.273	-	15.727.273
Giảm trong năm	-	-	68.546.908.202	68.546.908.202
Tại ngày 31/12/2011	2.346.157.830	452.592.316	393.551.378.069	396.350.128.215
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	1.433.763.102	371.270.500	96.543.261.972	98.348.295.574
Tăng trong năm	391.026.300	35.393.324	26.556.046.345	26.982.465.969
Giảm trong năm	-	-	15.341.038.773	15.341.038.773
Tại ngày 31/12/2011	1.824.789.402	406.663.824	107.758.269.544	109.989.722.770
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	912.394.728	65.594.543	365.555.024.299	366.533.013.570
Tại ngày 31/12/2011	521.368.428	45.928.492	285.793.108.525	286.360.405.445

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 338.472.589 đồng và 220.000.000 đồng (năm 2010 là 290.694.794 đồng và 220.000.000 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.12, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 285.324.834.695 đồng (năm 2010 là 364.784.330.945 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu ILC Union).

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu ILC Union	3.280.552.012	333.067.782
Sửa chữa tàu Inlaco Glory	-	716.767.494
Sửa chữa tàu Inlaco	1.998.533.611	3.458.205.151
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	1.443.475.842	3.018.176.766
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	484.666.382	1.575.847.741
Cộng	18.223.971.218	20.118.808.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Ngoại tệ”, phần 4 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	22.592.207.200	9.131.111.200
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí trong kỳ	(3.197.782.640)	(1.561.800.250)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm nay (a)</i>	<i>19.394.424.560</i>	<i>7.569.310.950</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	13.058.553.450	7.318.990.000
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ năm	(3.722.075.238)	(1.829.747.500)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước</i>	<i>9.336.478.212</i>	<i>5.489.242.500</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ</i>	<i>28.730.902.772</i>	<i>13.058.553.450</i>
<i>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>901.430.701</i>	<i>467.057.307</i>
Cộng	29.632.333.473	13.525.610.757

5.8 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.154.246.000	1.154.246.000
Cộng	1.154.246.000	1.154.246.000

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.300.000	36.500.000
Cộng	35.300.000	36.500.000

(*) Là khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	886.388.470	841.430.979
Bảo hiểm xã hội	624.738.610	370.808.765
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.214.490	601.880.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.717.379.133	3.594.839.768
Cộng	5.832.720.703	5.408.960.002

5.11 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	248.492.619.600	279.026.806.400
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	238.147.352.000	267.461.830.000
Vay cá nhân (**)	10.345.267.600	11.564.976.400
Cộng	248.492.619.600	279.026.806.400

(*) khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, trong đó số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 4 năm 2007 đến 30 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản vay của hợp đồng này là 1.974.000 USD tương đương với 41.114.472.000 đồng.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 6 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản vay của hợp đồng này là 4.600.000 USD tương đương với 95.808.800.000 đồng.

- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản vay của hợp đồng này là 4.860.000 USD tương đương với 101.224.080.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6,0%/năm đối với vay bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	43.466.994.600	39.563.147.000
Trong năm thứ hai	51.028.600.000	46.617.574.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	110.336.330.000	122.963.340.000
Sau năm năm	43.660.695.000	69.882.745.000
Cộng	248.492.619.600	279.026.806.400

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(1.255.556.248)	6.304.598.534	114.741.476.511
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(21.489.613)	5.113.886.334	5.092.396.721
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.255.556.248	(2.573.102)	1.252.983.146
Tại ngày 31/12/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	-21.489.613	6.552.633.366	116.223.577.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(31.812.212.503)	(31.812.212.503)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	922.667.355	-	922.667.355
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(4.052.732.000)	(4.052.732.000)
Trích các quỹ (**)	-	-	-	255.694.316	-	-	(1.278.471.582)	(1.022.777.266)
Giảm khác	-	-	-	-	-	21.489.613	(5.510.627)	15.978.986
Tại ngày 31/12/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550

(*), (**) Là số trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.074.052	4.074.052
- Cổ phiếu phổ thông	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.052.732	4.052.732
- Cổ phiếu phổ thông	4.052.732	4.052.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	163.661.774.368	132.986.110.077
Doanh thu cho thuê lao động	4.653.107.875	4.419.544.260
Doanh thu cho thuê văn phòng	529.054.538	533.454.541
Cộng	168.843.936.781	137.939.108.878

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	133.329.506.822	102.422.962.624
Giá vốn cho thuê lao động	1.425.274.073	1.579.846.259
Giá vốn cho thuê văn phòng	161.483.286	190.137.816
Cộng	134.916.264.181	104.192.946.699

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	188.016.118	356.421.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	524.780.674	940.219.586
Cộng	712.796.792	1.296.641.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.753.486.550	11.833.665.008
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12.910.910.201	6.605.060.180
Cộng	30.664.396.751	18.438.725.188

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	29.613.439.537	143.659.418
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	662.546.316	4.203.428.528
Thu nhập khác	230.482.783	120.349.411
Thu nhập khác	30.506.468.636	4.467.437.357
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	54.972.676.512	-
Chi bồi thường tàu hàng	722.069.691	5.306.456.102
Chi phí khác	276.289.438	510.789.863
Chi phí khác	55.971.035.641	5.817.245.965
Lợi nhuận khác	(25.464.567.005)	(1.349.808.608)

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.812.212.503)	5.113.886.334
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(31.812.212.503)	5.113.886.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.052.732	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.850)	1.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.045.241.000	984.294.000

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán.



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng